

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 022915 Quyển số: 04 - SCT/BS

Ngày: 2.6-12-2025

CÔNG CHỨNG VIÊN



Nguyễn Thị Huệ

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)
	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)
Ông Đinh Hùng Dũng	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)
	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên
Ông Lê Hải Linh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Đình Khương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025)
Ông Bùi Ngọc Duy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025)
Ông Trương Văn Nhân	Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Minh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Hoàng Lục Uyên	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Bùi Ngọc Duy	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025)
Bà Hoàng Ngân Hà	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025)
Ông Phạm Thanh Quang	Thành viên
Ông Trần Văn Hợp	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Số: 0319 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.010.737.775.445	760.446.280.557
I. Tiền	110	4	6.794.608.509	57.249.846.519
1. Tiền	111		6.794.608.509	57.249.846.519
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	237.000.000.000	143.527.500.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		237.000.000.000	143.527.500.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		403.498.964.400	212.734.040.391
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	199.502.142.288	79.799.569.652
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	10.708.045.110	16.557.557.029
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	198.399.688.807	121.036.884.515
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(5.110.911.805)	(4.659.970.805)
IV. Hàng tồn kho	140	10	323.960.784.792	322.995.737.253
1. Hàng tồn kho	141		330.290.487.017	331.422.360.372
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.329.702.225)	(8.426.623.119)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		39.483.417.744	23.939.156.394
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	6.454.847.986	5.471.015.303
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		33.028.569.758	18.468.141.091

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		467.220.079.246	463.109.698.464
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.677.112.726	6.958.203.636
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	6.677.112.726	6.958.203.636
II. Tài sản cố định	220		421.795.689.829	392.263.346.604
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	396.269.144.131	362.368.669.938
- Nguyên giá	222		633.805.235.188	577.174.797.339
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(237.536.091.057)	(214.806.127.401)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	22.683.202.400	26.866.428.032
- Nguyên giá	225		39.146.471.703	39.146.471.703
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(16.463.269.303)	(12.280.043.671)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	2.843.343.298	3.028.248.634
- Nguyên giá	228		5.222.623.200	5.222.623.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.379.279.902)	(2.194.374.566)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.103.653.503	34.622.412.276
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	6.103.653.503	34.622.412.276
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	4.000.000.000	4.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4.000.000.000	4.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		28.643.623.188	25.265.735.948
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	17.574.434.648	13.879.147.739
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	16	4.886.073.605	4.812.960.748
3. Lợi thế thương mại	269	17	6.183.114.935	6.573.627.461
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.477.957.854.691	1.223.555.979.021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.106.501.402.343	921.679.705.774
I. Nợ ngắn hạn	310		927.320.933.587	736.624.144.973
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	117.070.731.767	70.222.601.141
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	12.351.641.379	63.701.312.031
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	9.632.987.405	15.055.007.946
4. Phải trả người lao động	314		9.653.138.773	8.411.040.485
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	39.733.032.812	25.332.665.140
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.947.307.814	1.549.937.003
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	733.633.201.249	546.261.022.303
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	771.240.819	6.064.261.155
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		527.651.569	26.297.769
II. Nợ dài hạn	330		179.180.468.756	185.055.560.801
1. Phải trả người bán dài hạn	331	18	1.182.023.513	1.182.023.513
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		50.514.550	69.457.516
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	175.166.707.360	181.723.735.019
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	2.781.223.333	2.080.344.753
NGUỒN VỐN				
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		371.456.452.348	301.876.273.247
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	371.456.452.348	301.876.273.247
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		205.037.080.000	183.998.230.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205.037.080.000	183.998.230.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(261.813.880)	(181.990.456)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		137.888.102.049	93.776.604.067
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		74.537.754.067	20.635.533.485
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		63.350.347.982	73.141.070.582
4. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		28.793.084.179	24.283.429.636
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.477.957.854.691	1.223.555.979.021


Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu


Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng




Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	986.164.797.215	697.905.879.239
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	16.483.840	4.614.625
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		986.148.313.375	697.901.264.614
4. Giá vốn hàng bán	11	29	728.507.898.953	507.916.586.718
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		257.640.414.422	189.984.677.896
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	14.564.127.038	10.652.577.450
7. Chi phí tài chính	22	32	39.042.436.096	28.925.545.054
- Trong đó: Chi phí lãi vay và nợ thuê tài chính	23		26.150.716.004	19.147.414.990
8. Chi phí bán hàng	25	33	74.706.666.940	81.832.492.260
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	80.849.761.414	47.012.147.907
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		77.605.677.010	42.867.070.125
11. Thu nhập khác	31		3.599	69.446.719
12. Chi phí khác	32		74.870.026	134.967.936
13. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(74.866.427)	(65.521.217)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		77.530.810.583	42.801.548.908
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	9.743.920.915	8.338.476.875
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	34	(73.112.857)	(2.350.682.601)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		67.860.002.525	36.813.754.634
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		63.350.347.982	34.724.710.925
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.509.654.543	2.089.043.709
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	3.094	1.701

Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu

Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	77.530.810.583	42.801.548.908
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại phân bổ	02	27.488.607.150	23.221.404.413
Các khoản dự phòng	03	(6.204.333.527)	32.783.532.048
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.805.706.897	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.529.689.680)	(691.728.659)
Chi phí lãi vay và nợ thuê tài chính	06	26.150.716.004	19.147.414.990
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	126.241.817.427	117.262.171.700
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(208.862.266.112)	(133.523.176.510)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.131.873.355	(75.029.091.351)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	25.795.015.738	48.271.090.184
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.226.861.474	(4.495.246.063)
Tiền lãi vay đã trả	14	(26.088.114.527)	(19.201.306.344)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.567.033.941)	(3.185.154.600)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(132.434.323)	(69.572.782)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(94.254.280.909)	(69.970.285.766)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(43.276.173.029)	(22.697.874.513)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	64.814.815
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(136.500.000.000)	(50.790.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	43.027.500.000	11.300.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.413.493.243	347.002.726
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(133.335.179.786)	(61.776.056.972)


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	2.320.176.576	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	840.071.366.254	545.159.038.625
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(661.101.279.511)	(403.353.845.165)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(4.166.979.726)	(4.316.655.234)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	177.123.283.593	137.488.538.226
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(50.466.177.102)	5.742.195.488
Tiền đầu kỳ	60	57.249.846.519	25.821.131.607
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	10.939.092	-
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	6.794.608.509	31.563.327.095


Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu


Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng


Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước - Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang, theo Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2008. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1600230014 ngày 01 tháng 6 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang (nay là Sở Tài chính tỉnh An Giang) cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Công ty có trụ sở chính tại số 69-71-73 Nguyễn Huệ, phường Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 1.078 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.050 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là chế biến và bảo quản rau quả, thủy sản, thịt và các sản phẩm từ thịt, bán buôn sản phẩm, đồ uống, gạo, giống cây trồng, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản, phân bón, thu gom rác thải, vận tải hàng hóa đường bộ, kho bãi, sản xuất điện mặt trời.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp, bán buôn thực phẩm đồ uống, gạo, giống cây trồng và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty và công ty con được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con mà Công ty nắm giữ tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH B’Laofood	Tỉnh Lâm Đồng	65,00%	65,00%	Chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

STT	Tên Chi nhánh	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Khánh	Đường Phan Bội Châu, phường Bình Đức, tỉnh An Giang
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Mỹ An	Ấp Mỹ Long, xã Long Kiến, tỉnh An Giang
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Long	Đường số 2, Lô D, KCN Bình Long, xã Châu Phú, tỉnh An Giang
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Trung tâm phân phối - Cửa hàng bán lẻ (i)	155/9 Đinh Bộ Lĩnh, phường Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
5.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Xưởng Hòa Bình	Ấp An Thuận, xã Hội An, tỉnh An Giang

- (i) Theo Nghị quyết số 24/2025/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng Quản trị, Hội đồng Quản trị thông qua việc giải thể và đóng mã số thuế của Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Trung tâm phân phối - Cửa hàng bán lẻ. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục giải thể và đóng mã số thuế của Chi nhánh này.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Công ty đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về cộng nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Định kỳ Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu tại các ngân hàng thương mại cổ phần.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 31
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	04 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Máy móc thiết bị
Phương tiện vận tải

Số năm
04 - 15
04

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng các lô đất từ 37 đến 45 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 08 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa lớn, lợi thế vị trí địa lý, tiền thuê Quyền sử dụng đất, công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa lớn là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa Công ty. Theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính, hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, khoản lợi thế này được dùng để căn trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm kể từ năm 2014.

Tiền thuê Quyền sử dụng đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê Quyền sử dụng đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ hoạt động nhưng thực tế chưa chi trả và những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi phải trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh ở các kỳ tiếp theo. Việc ghi nhận chi phí phải trả phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận là khoản hoàn nhập vào chi phí trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận doanh thu

Đối với bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu trình bày chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty sau khi quyết toán thuế mà bị lỗ thì chuyển toàn bộ và liên tục số lỗ vào thu nhập (thu nhập chịu thuế trừ thu nhập miễn thuế) của những năm tiếp theo. Thời gian chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ. Quá thời hạn 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ, nếu số lỗ phát sinh chưa chuyển hết thì sẽ không được chuyển vào thu nhập của các năm tiếp sau.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	481.810.778	511.641.728
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.312.797.731	56.738.204.791
	6.794.608.509	57.249.846.519

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn	237.000.000.000	237.000.000.000	143.527.500.000	143.527.500.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	237.000.000.000	237.000.000.000	143.527.500.000	143.527.500.000
a2) Dài hạn	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
- Trái phiếu (ii)	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
	241.000.000.000	241.000.000.000	147.527.500.000	147.527.500.000

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn phản ánh giá trị các hợp đồng tiền gửi của Công ty với kỳ hạn 6 tháng đến 9 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần và được sử dụng làm tài sản bảo đảm thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng đã mở hợp đồng tiền gửi như trình bày tại Thuyết minh số 22.

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, khoản trái phiếu phản ánh giá trị trái phiếu Công ty nắm giữ với kỳ hạn 120 tháng đáo hạn tại ngày 20 tháng 7 năm 2033 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 7 và được sử dụng làm tài sản bảo đảm thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 22.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Tuấn Duyên MP	39.654.573.518	-
NEWBERRY INTERNATIONAL PRODUCE LIMITED	19.269.024.100	3.797.043.372
Khác	140.578.544.670	76.002.526.280
	199.502.142.288	79.799.569.652
Trong đó:		
Phải thu khách hàng các bên liên quan	289.600.050	-
(Chi tiết tại Thuyết minh số 36)		

Công ty sử dụng quyền tài sản phát sinh từ các khoản phải thu luân chuyển hình thành từ nguồn vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 22.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH SAIKOPACK Việt Nam	5.818.756.780	11.436.006.780
Công ty Cổ phần Thái Nông Việt	1.266.598.605	1.266.598.605
Khác	3.622.689.725	3.854.951.644
	10.708.045.110	16.557.557.029

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu theo hợp đồng liên kết sản xuất (i)	194.548.000.000	118.723.000.000
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.730.927.942	1.614.731.505
Phải thu khác	1.120.760.865	699.153.010
	198.399.688.807	121.036.884.515
Trong đó:		
Phải thu khác từ bên liên quan	289.600.050	-
(Chi tiết tại Thuyết minh số 36)		
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ (ii)	6.423.462.726	6.704.553.636
Tiền thuế GTGT của Hợp đồng thuê tài chính	253.650.000	253.650.000
	6.677.112.726	6.958.203.636

- (i) Các khoản đặt cọc với Công ty Cổ phần Vật tư Ba Nông theo các Hợp đồng liên kết sản xuất. Công ty Cổ phần Vật tư Ba Nông đồng ý liên kết với nhà cung cấp có mã vùng trồng sản xuất sầu riêng thu mua và bán lại cho Công ty TNHH B'Laofood ("B'Laofood") – Công ty con của Công ty và B'Laofood đồng ý thu mua nông sản đạt tiêu chuẩn do Công ty Cổ phần Vật tư Ba Nông giao hàng.
- (ii) Chủ yếu bao gồm khoản ký quỹ với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh cho các tài sản thuê tài chính.

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Alba	2.645.280.660	-	Trên 3 năm	2.645.280.660	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Thái Nông Việt	1.457.508.605	-	Trên 3 năm	1.457.508.605	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	1.383.551.540	375.429.000	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	557.181.540	-	Trên 3 năm
	5.486.340.805	375.429.000		4.659.970.805	-	

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	24.574.772.432	-	9.940.845.010	-
Công cụ, dụng cụ	2.057.507.882	-	1.605.068.874	-
Thành phẩm	277.345.477.651	(6.329.702.225)	296.928.099.510	(8.426.623.119)
Hàng hoá	2.558.971.465	-	16.998.883.167	-
Hàng gửi bán	23.753.757.587	-	5.949.463.811	-
	330.290.487.017	(6.329.702.225)	331.422.360.372	(8.426.623.119)

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 6.329.702.225 VND và hoàn nhập 8.426.623.119 VND, dựa trên việc đánh giá suy giảm giá trị hàng tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng (kỳ trước: trích lập dự phòng là: 18.201.096.793 VND và hoàn nhập dự phòng với số tiền là 5.232.587.166 VND).

Công ty sử dụng quyền tài sản phát sinh từ hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ nguồn vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay tại các Ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 22.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.061.924.991	2.647.953.928
Khác	3.392.922.995	2.823.061.375
	6.454.847.986	5.471.015.303
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn	7.701.015.352	1.877.398.431
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.582.937.316	5.261.764.011
Lợi thế vị trí địa lý	3.564.539.117	3.898.606.781
Tiền thuê Quyền sử dụng đất	1.020.000.000	1.065.000.000
Khác	1.705.942.863	1.776.378.516
	17.574.434.648	13.879.147.739

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	36.770.693.532	2.375.778.171	39.146.471.703
Số dư cuối kỳ	36.770.693.532	2.375.778.171	39.146.471.703
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	11.402.144.700	877.898.971	12.280.043.671
Khấu hao trong kỳ	3.886.253.358	296.972.274	4.183.225.632
Số dư cuối kỳ	15.288.398.058	1.174.871.245	16.463.269.303
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	25.368.548.832	1.497.879.200	26.866.428.032
Tại ngày cuối kỳ	21.482.295.474	1.200.906.926	22.683.202.400

Công ty sử dụng các tài sản này theo hình thức thuê tài chính theo các hợp đồng thuê tài chính ký kết giữa Công ty và Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty được quyền mua lại tài sản khi kết thúc thời hạn thuê. Hợp đồng có thời hạn thuê từ 48 tháng đến 60 tháng với lãi suất được điều chỉnh hàng tháng.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	3.750.673.200	1.471.950.000	5.222.623.200
Số dư cuối kỳ	3.750.673.200	1.471.950.000	5.222.623.200
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.647.298.954	547.075.612	2.194.374.566
Khấu hao trong kỳ	36.874.194	148.031.142	184.905.336
Số dư cuối kỳ	1.684.173.148	695.106.754	2.379.279.902
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	2.103.374.246	924.874.388	3.028.248.634
Tại ngày cuối kỳ	2.066.500.052	776.843.246	2.843.343.298

Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 2.066.500.052 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.103.374.246 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 22.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Máy móc, thiết bị chờ lắp đặt	6.103.653.503	18.601.724.476
Các công trình xây dựng dở dang	-	16.020.687.800
	6.103.653.503	34.622.412.276

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, giá trị máy móc, thiết bị chờ lắp đặt và các công trình xây dựng dở dang được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng là 6.103.653.503 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 34.622.412.276 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 23.

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Hoạt động chịu thuế suất thông thường	20%	20%
- Hoạt động chịu thuế suất ưu đãi công ty mẹ	10%	10%
- Hoạt động chịu thuế suất ưu đãi công ty con	10%	10%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.885.300.532	2.344.651.375
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	1.000.773.073	2.468.309.373
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.886.073.605	4.812.960.748

17. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	Công ty TNHH B'Laofood VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	7.810.250.456
Số dư cuối kỳ	7.810.250.456
HAO MÒN	
Số dư đầu kỳ	1.236.622.995
Khấu hao trong kỳ	390.512.526
Số dư cuối kỳ	1.627.135.521
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	6.573.627.461
Tại ngày cuối kỳ	6.183.114.935

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Tuấn Duyên MP	41.824.946.164	-
Các nhà cung cấp khác	75.245.785.603	70.222.601.141
	117.070.731.767	70.222.601.141
Trong đó:		
Phải trả người bán ngắn hạn từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	937.500.000	-
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn		
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng An Gia Việt	1.182.023.513	1.182.023.513
	1.182.023.513	1.182.023.513

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thiện Nhân	4.450.600.000	-
Mercer Foods, LLC.	-	55.046.315.165
Khác	7.901.041.379	8.654.996.866
	12.351.641.379	63.701.312.031

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.398.366.802	9.743.920.915	14.567.033.941	9.575.253.776
Thuế thu nhập cá nhân	637.833.125	2.547.569.109	3.172.677.532	12.724.702
Thuế khác	18.808.019	3.040.976.060	3.014.775.152	45.008.927
	15.055.007.946	15.332.466.084	20.754.486.625	9.632.987.405

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền lương, thưởng Tết cho người lao động (i)	23.550.337.494	21.982.295.251
Chi phí tư vấn chiến lược	12.037.037.037	-
Chi phí lãi vay	779.353.029	716.751.552
Khác	3.366.305.252	2.633.618.337
	39.733.032.812	25.332.665.140

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đã thực hiện trích trước tiền lương và tiền thưởng Tết đạt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025 theo quỹ lương, thưởng đã được phê duyệt.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND		VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	503.247.062.851	829.888.458.457	643.812.279.511	689.323.241.797
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 (i)	175.551.073.102	370.105.451.975	265.200.309.895	280.456.215.182
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hồ Chí Minh (ii)	134.263.754.594	263.245.475.465	175.166.167.444	222.343.062.615
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn (iii)	191.128.948.155	196.537.531.017	201.142.515.172	186.523.964.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt	2.303.287.000	-	2.303.287.000	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	43.013.959.452	22.751.979.726	21.455.979.726	44.309.959.452
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7	34.680.000.000	18.585.000.000	17.289.000.000	35.976.000.000
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	6.981.159.456	3.490.579.728	3.490.579.728	6.981.159.456
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	1.352.799.996	676.399.998	676.399.998	1.352.799.996
	546.261.022.303	852.640.438.183	665.268.259.237	733.633.201.249

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

(i) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7:

- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang theo văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng Cho vay hạn mức số 0808/2024-HĐCVHM-SĐBS01-NHCT924-ANT ngày 27 tháng 03 năm 2025 và văn bản sửa đổi bổ sung, hợp đồng số 0812.2024-HĐCVHM-SĐBS05-NHCT924-ANT ngày 24 tháng 03 năm 2025 có thời hạn 12 tháng với hạn mức cho vay 250.500.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến rau củ quả, đồ ăn đóng hộp và hạt giống. Thời hạn cho vay tối đa của mỗi giấy nhận nợ không quá 6 tháng, được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm: tài sản vô hình với giá trị còn lại là 2.066.500.052 VND như trình bày tại Thuyết minh số 14; tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất với tổng giá trị còn lại là 192.861.673.790 VND như trình bày tại Thuyết minh số 12, các tài sản này đồng thời bảo đảm cho các khoản vay dài hạn tại ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 234; trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam trị giá 4 tỷ VND như trình bày tại Thuyết minh số 05; hàng tồn kho luân chuyển tại kho nhà máy Mỹ An, nhà máy Bình Long giá trị là 173.512.405.567 VND như trình bày tại Thuyết minh số 10 và các quyền và lợi ích phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm (bao gồm cả quyền nhận tiền bảo hiểm, bồi thường) gắn liền với hàng tồn kho; quyền đòi nợ từ các khoản phải thu luân chuyển với giá trị là 173.588.584.604 VND như trình bày tại Thuyết minh số 06 và các hợp đồng tiền gửi có giá trị là 50.500.000.000 VND (bao gồm cả tiền lãi, lợi tức, các quyền, lợi ích phát sinh từ hợp đồng tiền gửi) như trình bày tại Thuyết minh số 05. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc lần lượt là 84.017.043.880 VND và 6.231.560 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 khoản vay có dư nợ gốc lần lượt là 160.937.248.318 VND và 47.250 USD).
- Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam — Chi nhánh 7 của Công ty TNHH B'Laofood ("B'Laofood") theo Hợp đồng Cho vay hạn mức số 0907/2024-HĐCVHM/NHCT924-B'LAO ngày 16 tháng 9 năm 2024 có thời hạn đến ngày 31 tháng 8 năm 2025 với hạn mức cho vay là 70.000.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay có kỳ hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất theo từng lần giải ngân. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc là 32.549.143.302 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 13.406.540.034 VND). Khoản vay được đảm bảo bởi:
 - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng trị giá 22.200.000.000 VND thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang & Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc 9 tháng trị giá 21.000.000.000 VND thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang như trình bày tại Thuyết minh số 05.
 - Tất cả các quyền và lợi ích thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 992209 của Công ty bao gồm: toàn bộ các quyền khai thác phát sinh từ thửa đất (trong đó không bao gồm quyền sử dụng đất); các quyền, lợi ích phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm (bao gồm cả quyền nhận tiền bảo hiểm, bồi thường); tất cả các lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác có thể nhận được.
 - Tài sản gắn liền với đất theo Giấy phép xây dựng số 04/GPXD-KCN ngày 15 tháng 6 năm 2022 do UBND tỉnh Lâm Đồng, Ban Quản lý các Khu Công nghiệp cấp cho Công ty gồm: khối nhà xưởng, khối văn phòng, trạm bơm, nhà để xe, nhà bảo vệ (cổng chính), nhà bảo vệ (cổng phụ), nhà rác, nhà điều hành, có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 82.636.431.572 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 84.612.979.664 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 12.
 - Các tài sản bao gồm 01 băng chuyền IQF phẳng 1000 kg/h (băng chuyền IQF đôi) và 01 băng chuyền tiền đông 1500 kg/h (xoài cắt hạt lựu 15 x 15) và các vật tư phụ lắp đặt kèm theo; hệ thống lạnh NH3, panel cách nhiệt; hệ thống xử lý nước thải; hệ thống xử lý nước cấp; hệ thống điều hòa không khí; hệ thống IQF OCTOFROST; xe nâng điện đứng lái 2,5 tấn hiệu Sumitomo; xe nâng điện ngồi lái 1,5 tấn hiệu Sumitomo; dây chuyền rửa – sơ chế trái cây và kệ kho lạnh) có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 83.394.391.180 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 87.195.465.316 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 12.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn nêu trên đồng thời được đảm bảo cho khoản vay dài hạn của B'Laofood tại ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 23.

(ii) Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hồ Chí Minh:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang theo Hợp đồng Cấp tín dụng hạn mức số 257/2024/HĐTD/GDH ngày 19 tháng 8 năm 2024 có thời hạn 12 tháng với hạn mức cho vay 300.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến rau củ quả. Thời gian cho vay tối đa không quá 06 tháng và được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sở hữu bởi một bên thứ ba, hàng tồn kho luân chuyển tại kho nhà máy Bình Khánh giá trị là 69,027,082,038 VND như trình bày tại Thuyết minh số 10 ; hợp đồng tiền gửi (bao gồm cả tiền lãi, lợi tức, các quyền, lợi ích phát sinh từ hợp đồng tiền gửi) có giá trị là 33.000.000.000 VND như trình bày tại thuyết minh số 05. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc lần lượt là 98.331.192.990 VND và 3.742.337 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 khoản vay có dư nợ gốc lần lượt là 10.393.820.186 VND và 1.946.453 USD).
- Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong của Công ty TNHH B'Laofood ("B'Laofood") theo Hợp đồng cấp tín dụng số 189/2025/HĐTD/GDH ngày 02 tháng 06 năm 2025 có thời hạn 12 tháng với hạn mức cấp tín dụng là 100.000.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay có kỳ hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất theo từng lần giải ngân. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 852118 thuộc sở hữu của Bên thứ ba. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc là 94.536.260.000 VND. (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 74.137.618.122 VND).

(iii) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang theo Hợp đồng Cấp tín dụng hạn mức số 279311.25.110.32561114.TD ngày 12 tháng 3 năm 2025 và Văn bản sửa đổi bổ sung văn kiện số 279311.25.110.32561114.TD.PL01 ký ngày 20/03/2025; số 279311.25.110.32561114.TD.PL02 ký ngày 06/05/2025 có thời hạn đến ngày 15/01/2026 với hạn mức cho vay 200.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến rau củ quả. Thời gian cho vay tối đa không quá 06 tháng và được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sở hữu bởi một bên thứ ba; Hàng tồn kho luân chuyển tại kho Kỳ Nguyên Mới giá trị là 23,321,538,442 VND như trình bày tại Thuyết minh số 10 và các quyền và lợi ích phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm (bao gồm cả quyền nhận tiền bảo hiểm, bồi thường) gắn liền với hàng tồn kho; hợp đồng tiền gửi (bao gồm toàn bộ tiền lãi và các quyền, lợi ích phát sinh từ số dư tiền gửi) có giá trị là 43.500.000.000 VND như trình bày tại thuyết minh số 05. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc lần lượt là 88.840.232.952 VND và 926.399 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 khoản vay có dư nợ gốc lần lượt là 110.324.455.113 VND và 814.391,69 USD).
- Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội của Công ty TNHH B'Laofood ("B'Laofood") theo aHợp đồng Cấp tín dụng số 301241.25.110.32792344.TD ngày 14 tháng 05 năm 2025 có thời hạn đến ngày 26 tháng 04 năm 2026 với hạn mức cấp tín dụng là 100.000.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay có kỳ hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất theo từng lần giải ngân. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng giá trị Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng trị giá 4.000.000.000 VND mở tại Ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 5 và các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng trị giá 40.000.000.000 VND của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc là 73.333.333.333 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 59.995.970.971 VND).

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ VND Giá trị/ Số có khả năng trả nợ		Trong kỳ VND Tăng Giảm	Số cuối kỳ VND Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 (i)	200.876.723.763	16.194.952.067	17.289.000.000	199.782.675.830
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	17.577.730.707	-	3.490.579.728	14.087.150.979
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh TP.HCM	6.283.240.001	-	676.399.998	5.606.840.003
	224.737.694.471	16.194.952.067	22.751.979.726	219.476.666.812
Trong đó:				
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	43.013.959.452			44.309.959.452
- Số phải trả sau 12 tháng	181.723.735.019			175.166.707.360

(i) Chi tiết các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang theo Hợp đồng cho vay số 1111/2022-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 29 tháng 11 năm 2022 có thời hạn 37 tháng với tổng hạn mức 28.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư dự án nhà máy Bình Long. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 12 kỳ, giá trị thanh toán được quy định trong lịch trả nợ với Ngân hàng và được thanh toán vào ngày 30 của tháng cuối quý. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng này cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 3,5%/năm. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc là 5.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.000.000.000 VND).
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang theo Hợp đồng cho vay số 1208/2022-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 28 tháng 12 năm 2022 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 1208/2022-HĐCVDADT-SĐBS03-NHCT924-ANT ký ngày 17/07/2023 có thời hạn 60 tháng với tổng hạn mức 21.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư dự án, sửa chữa nâng cấp Nhà máy Bình Long. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 56 kỳ, giá trị thanh toán được quy định trong lịch trả nợ với Ngân hàng và vào ngày 25 hàng tháng, kỳ cuối thanh toán số gốc còn lại. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 3,5%/năm. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc là 7.117.590.070 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 8.557.590.070 VND).

Tài sản đảm bảo cho 2 khoản vay nêu trên là giá trị tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất tại Nhà máy Bình Long, đồng thời đảm bảo cho các khoản vay khác tại ngân hàng này, như trình bày tại Thuyết minh số 12 và Thuyết minh số 22.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang theo Hợp đồng cho vay số 0105/2023-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 18 tháng 01 năm 2023 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 0105/2023-HĐCVDADT-SĐBS06-NHCT924-ANT ký ngày 27/03/2025 có thời hạn 84 tháng với tổng hạn mức 52.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư dự án Nhà máy Mỹ An. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 63 kỳ, giá trị thanh toán được quy định trong lịch trả nợ với Ngân hàng và vào ngày 25 hàng tháng, kỳ cuối thanh toán số gốc còn lại. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 4%/năm. Tài sản đảm bảo các khoản vay là các tài sản cố định hữu hình đồng thời đảm bảo cho các khoản vay khác tại ngân hàng này, như trình bày tại Thuyết minh số 12 và Thuyết minh số 22. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc là 34.656.505.058 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 39.285.505.058 VND).
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang theo Hợp đồng cho vay số 1207/2024-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 26 tháng 12 năm 2024 có thời hạn 60 tháng với tổng hạn mức 50.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng, cải tạo và mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh tại Nhà máy Mỹ An, Nhà máy Bình Long và Nhà máy Bình Khánh. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 60 kỳ, giá trị thanh toán được quy định trong lịch trả nợ với Ngân hàng và vào ngày 25 hàng tháng, kỳ cuối thanh toán số gốc còn lại. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 3.5%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay là giá trị tài sản cố định hữu hình (bao gồm máy móc và thiết bị quản lý), hình thành từ dự án đầu tư xây dựng, cải tạo và mua sắm máy móc thiết bị tại Nhà máy Mỹ An, Nhà máy Bình Long và Nhà máy Bình Khánh như trình bày tại Thuyết minh số 15; tất cả các lợi ích, khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác có thể nhận được liên quan đến Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc là 46.145.452.360 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc là 33.670.500.293 VND).
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 của Công ty TNHH B'Laofood ("B'Laofood") theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0601/2022-HĐCVDADT/NHCT924-B'LAOFOOD ngày 20 tháng 6 năm 2022 có thời hạn 120 tháng với hạn mức 130.000.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Nhà máy chế biến rau củ quả - Giai đoạn 1 với công suất 18.600 tấn/năm của Công ty. Thời hạn cho vay là 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày bên cho vay giải ngân khoản nợ đầu tiên, thời gian ân hạn là 12 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng Giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang đồng thời được đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của B'Laofood tại ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 22. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc là 106.863.128.342 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 109.363.128.342 VND).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	35.976.000.000	34.680.000.000
Trong năm thứ hai	36.976.000.000	32.180.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	93.967.547.488	93.153.595.421
Sau năm năm	32.863.128.342	40.863.128.342
	199.782.675.830	200.876.723.763
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(35.976.000.000)	(34.680.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	163.806.675.830	166.196.723.763

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Trong vòng một năm	9.412.187.653	9.133.189.986	8.333.959.452	8.333.959.452
Trong năm thứ hai	6.489.947.776	8.531.326.852	8.333.959.452	8.333.959.452
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	5.858.713.852	9.698.941.909	3.026.072.078	7.193.051.804
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	21.760.849.281	27.363.458.747	19.693.990.982	23.860.970.708
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			(8.333.959.452)	(8.333.959.452)
Số phải trả sau 12 tháng			11.360.031.530	15.527.011.256

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Dự phòng phí kiểm tra chất lượng hàng hóa tại nước nhập khẩu	771.240.819	6.064.261.155
	771.240.819	6.064.261.155
b. Dài hạn		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.781.223.333	2.080.344.753
	2.781.223.333	2.080.344.753

- (i) Phản ánh khoản dự phòng phải trả được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các chi phí có khả năng phát sinh liên quan đến các lô hàng đã xuất khẩu trong kỳ không đạt chất lượng theo yêu cầu của người mua tại các nước nhập khẩu. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, các lô hàng này đã xuất khẩu và bàn giao cho người mua nhưng chưa được kiểm tra chất lượng.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 07 tháng 05 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 205.037.080.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 183.998.230.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	50.599.990.000	24,68	46.000.000.000	25,00
Công ty TNHH Soybean	37.823.500.000	18,45	34.385.000.000	18,69
Trịnh Ngọc Kim Thi	34.565.920.000	16,86	34.247.200.000	18,61
Công ty TNHH Passion Fruit	16.088.270.000	7,85	14.625.700.000	7,95
Các cổ đông khác	65.959.400.000	32,17	54.740.330.000	29,75
	205.037.080.000	100,00	183.998.230.000	100,00

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.503.708	18.399.823
Cổ phiếu phổ thông	20.503.708	18.399.823
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.503.708	18.399.823
Cổ phiếu phổ thông	20.503.708	18.399.823

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	82.217,02	213.765,39
Rúp Nga (RUP)	29.570,00	30.230,00
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	5.158,00	5.158,00
Đô la Úc (AUD)	1.401,90	547,93

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong kỳ, Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp, với phạm vi hoạt động bao gồm cả trong nước và nước ngoài. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh khác ngoài hoạt động chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, không lập báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận: Theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động cả trong nước và nước ngoài. Báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

KỠ NÀY

Chỉ tiêu	Tổng	Trong nước	Nước ngoài		
			Châu Á	Châu Mỹ	Châu Âu
1. Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	946.493.739.857	94.652.076.813	147.633.409.356	323.457.293.263	380.750.960.425
2. Tài sản cố định bộ phận	421.795.689.829	421.795.689.829	-	-	-
3. Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản	56.630.437.849	56.630.437.849	-	-	-

KỠ TRƯỚC

Chỉ tiêu	Tổng	Trong nước	Nước ngoài		
			Châu Á	Châu Mỹ	Châu Âu
1. Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	697.901.264.614	69.777.506.969	141.765.506.071	234.459.357.603	251.898.893.971
2. Tài sản cố định bộ phận	382.476.074.962	382.476.074.962	-	-	-
3. Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản	4.348.447.335	4.348.447.335	-	-	-

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	986.164.797.215	697.905.879.239
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	888.551.138.325	551.008.125.940
Doanh thu bán hàng hóa	66.867.364.823	114.570.890.114
Doanh thu khác	30.746.294.067	32.326.863.185
Các khoản giảm trừ doanh thu	(16.483.840)	(4.614.625)
Chiết khấu thương mại	(16.483.840)	(4.614.625)
	986.148.313.375	697.901.264.614
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	325.664.145	13.944.444

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	655.328.046.560	363.564.995.227
Giá vốn của hàng hóa đã bán	54.763.320.564	104.225.425.588
Giá vốn khác	20.513.452.723	27.157.656.276
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.096.920.894)	12.968.509.627
	728.507.898.953	507.916.586.718

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	348.566.974.355	265.689.041.402
Chi phí nhân công	105.299.631.639	104.244.758.095
Chi phí khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại phân bổ	27.488.607.150	23.221.404.413
Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.964.726.886	79.031.359.721
Chi phí khác bằng tiền	42.797.828.824	60.481.030.069
	645.117.768.854	532.667.593.700

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.034.437.358	10.025.663.606
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.529.689.680	626.913.844
	14.564.127.038	10.652.577.450

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi vay	25.420.917.400	18.780.667.157
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.891.720.092	9.778.130.064
Lãi nợ thuê tài chính	729.798.604	366.747.833
	39.042.436.096	28.925.545.054

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí cước tàu, xếp dỡ	29.321.312.270	21.981.501.454
Chi phí nhân công	5.456.412.387	5.706.402.832
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.611.921.338	2.845.138.451
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.062.127.874	27.623.317.970
Các khoản chi phí bán hàng khác	3.254.893.071	23.676.131.553
	74.706.666.940	81.832.492.260
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	33.921.838.677	32.891.168.539
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.065.087.681	1.646.510.181
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	390.512.526	390.512.526
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	450.941.000	793.614.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.324.791.447	2.898.880.616
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	15.696.590.083	8.391.461.845
	80.849.761.414	47.012.147.907

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ này được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ này	9.743.920.915	8.338.476.875
(Thu nhập) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(73.112.857)	(2.350.682.601)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.670.808.058	5.987.794.274

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ trước được xác định trên cơ sở số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cả năm 2024 nhân với tỷ lệ lợi nhuận sau thuế báo cáo 6 tháng đầu năm 2024 so với lợi nhuận sau thuế báo cáo cả năm 2024, cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước (Trình bày lại)</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	63.350.347.982	34.724.710.925
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	(265.029.816)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	63.350.347.982	34.459.681.109
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	20.475.708	20.263.708
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.094	1.701

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu và phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 4 năm 2025 và được tính theo tỷ lệ lợi nhuận thực hiện 6 tháng đầu năm trên lợi nhuận cả năm 2024, cụ thể như sau:

	<u>Số báo cáo</u>	<u>Số trình bày lại</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	34.724.710.925	34.724.710.925
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	(265.029.816)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	34.724.710.925	34.459.681.109
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	18.399.823	20.263.708
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.887	1.701

Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế kỳ này.

36. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Ylang Agri	Công ty có cùng nhân sự chủ chốt
Công ty Cổ phần Vật tư Ba Nông	Công ty do thành viên mật thiết trong gia đình của nhân sự chủ chốt nắm quyền (từ ngày 11 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Đình Khương	Nhân sự chủ chốt (từ ngày 11 tháng 4 năm 2025)

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch chủ yếu với bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Ylang Agri	289.600.050	13.944.444
Ông Nguyễn Đình Khương (*)	36.064.095	-
	325.664.145	13.944.444
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Vật tư Ba Nông (*)	20.805.473.800	-
Công ty Cổ phần Ylang Agri	-	97.464.000
	20.805.473.800	97.464.000

(*) Giao dịch được tính đến trước thời điểm không còn là bên liên quan hoặc bắt đầu từ thời điểm trở thành bên liên quan. Không trình bày giao dịch kỳ trước/kỳ này do không còn là bên liên quan hoặc chưa trở thành bên liên quan.

Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Ylang Agri	289.600.050	-
	289.600.050	-
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Vật tư Ba Nông (**)	194.548.000.000	-
	194.548.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Vật tư Ba Nông (**)	937.500.000	-
	937.500.000	-

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các công ty này chưa trở thành bên liên quan của Công ty nên không trình bày số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Thu nhập ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác, Thủ lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thủ lao Hội đồng Quản trị (i)	192.876.922	111.846.154
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác (ii)	3.774.893.797	2.394.473.799
Thủ lao Ban kiểm soát (iii)	91.846.155	60.000.000
	4.059.616.874	2.566.319.953

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN/HN

- (i) Bao gồm thù lao của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, cụ thể như sau:

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị	Chức vụ	192.876.922	111.846.154
Nguyễn Ngọc Bảo	Chủ tịch (từ ngày 15 tháng 4 năm 2025)	42.323.077	9.846.154
	Thành viên (đến ngày 15 tháng 4 năm 2025)		
	Phó Chủ tịch (từ ngày 15 tháng 4 năm 2025)	40.338.462	30.000.000
	Chủ tịch (đến ngày 15 tháng 4 năm 2025)		
Đinh Hùng Dũng	Thành viên	36.738.461	24.000.000
Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên (từ ngày 11 tháng 4 năm 2025)	23.353.846	-
Lê Hải Linh	Thành viên (từ ngày 11 tháng 4 năm 2025)	23.353.846	-
Nguyễn Đình Khương	Thành viên (đến ngày 11 tháng 4 năm 2025)	13.384.615	24.000.000
Bùi Ngọc Duy	Thành viên (đến ngày 11 tháng 4 năm 2025)	13.384.615	9.846.154
Trương Văn Nhân	Thành viên (đến ngày 17 tháng 4 năm 2024)	-	14.153.846
Nguyễn Đắc Huỳnh Trang			

- (ii) Bao gồm tiền lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, cụ thể như sau:

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	Chức vụ	3.774.893.797	2.394.473.799
Nguyễn Hoàng Minh	Tổng Giám đốc	1.053.837.472	823.638.656
Bùi Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	756.089.269	597.675.382
Nguyễn Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc	759.529.269	600.575.382
Đặng Hoàng Lục Uyên	Phó Tổng Giám đốc	617.604.782	-
Trần Thụy Tố Trinh	Kế toán trưởng	587.833.005	372.584.379

- (iii) Bao gồm thù lao của từng thành viên trong Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, cụ thể như sau:

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ban kiểm soát	Chức vụ	91.846.155	60.000.000
Bùi Ngọc Duy	Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 11 tháng 4 năm 2025)	23.353.846	-
Hoàng Ngân Hà	Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 11 tháng 4 năm 2025)	13.384.615	24.000.000
Trần Văn Hợp	Thành viên	27.553.847	18.000.000
Phạm Thanh Quang	Thành viên	27.553.847	18.000.000

37. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết vốn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có tổng giá trị dự toán đã được phê duyệt cho đầu tư máy móc, thiết bị và đầu tư xây dựng là 8.166.062.594 VND. Trong đó, giá trị đã đầu tư là 6.103.653.503 VND và tổng giá trị các hợp đồng xây dựng và lắp đặt, mua sắm máy móc, thiết bị cho Công ty đã ký nhưng chưa thực hiện là 2.062.409.091 VND.

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

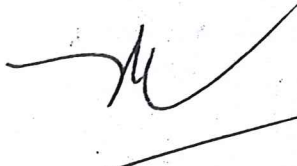
Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 5.039.574.845 VND (2024: 19.083.839.985 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

39. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 33/2025/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 7 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã chấp thuận phương án thành lập văn phòng đại diện tại UOA Tower, 06 Tân Trào, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh. Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục thuê mặt bằng theo kế hoạch.



Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu



Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III NĂM 2025

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Tháng 10 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 29

180
CỔ
RA
HỮU
AN
GIANG

27
CỔ
HỮU
THÀ
HỒ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)
	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)
Ông Đinh Hùng Dũng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)
	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên
Ông Lê Hải Linh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Đình Khương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025)
	Thành viên (từ nhiệm ngày 29 tháng 9 năm 2025)
Ông Bùi Ngọc Duy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025)
Ông Trương Văn Nhân	Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Minh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Hoàng Lục Uyên	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Bùi Ngọc Duy	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025)
Bà Hoàng Ngân Hà	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025)
Ông Phạm Thanh Quang	Thành viên
Ông Trần Văn Hợp	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/09/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/9/2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc/Thành viên Hội đồng Quản trị

Ngày 22 tháng 10 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2025	Tại 31/12/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		762.760.999.990	611.770.764.310
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	70.307.091.896	55.016.064.367
1. Tiền	111		23.307.091.896	55.016.064.367
2. Các khoản tương đương tiền	112		47.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	250.000.000.000	137.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		250.000.000.000	137.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		242.670.913.891	164.341.260.860
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	148.398.875.446	76.004.741.652
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.729.827.106	10.291.767.896
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		90.100.000.000	74.800.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	6.553.123.144	7.904.722.117
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(5.110.911.805)	(4.659.970.805)
IV. Hàng tồn kho	140	10	168.907.786.729	237.414.302.219
1. Hàng tồn kho	141		172.886.436.683	244.359.158.992
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.978.649.954)	(6.944.856.773)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30.875.207.474	17.999.136.864
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	4.168.466.930	4.996.200.592
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		26.706.740.544	13.002.936.272
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		321.814.860.108	310.136.535.282
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.301.768.464	6.176.550.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	6.301.768.464	6.176.550.000
II. Tài sản cố định	220		233.419.242.339	197.352.289.146
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	217.593.539.915	175.464.390.266
- Nguyên giá	222		434.700.175.270	367.917.721.192
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(217.106.635.355)	(192.453.330.926)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	13.169.436.804	18.973.587.753
- Nguyên giá	225		30.955.471.703	30.955.471.703
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(17.786.034.899)	(11.981.883.950)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	2.656.265.620	2.914.311.127
- Nguyên giá	228		5.076.623.200	5.076.623.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.420.357.580)	(2.162.312.073)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	34.622.412.276
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	-	34.622.412.276
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	62.500.000.000	62.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		58.500.000.000	58.500.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4.000.000.000	4.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		19.593.849.305	9.485.283.860
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	14.984.925.301	7.140.632.485
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	4.608.924.004	2.344.651.375
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.084.575.860.098	921.907.299.592

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2025	Tại 31/12/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		708.258.760.640	637.480.786.546
I. Nợ ngắn hạn	310		632.851.577.680	560.400.817.605
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	53.464.103.406	62.967.248.953
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	6.633.631.881	58.319.672.031
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	14.658.920.139	15.047.919.748
4. Phải trả người lao động	314		9.375.325.914	6.513.897.575
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	21.795.712.269	22.391.425.361
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	3.598.879.772	1.505.288.833
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	505.159.928.631	387.564.806.180
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	17.737.424.099	6.064.261.155
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		427.651.569	26.297.769
II. Nợ dài hạn	330		75.407.182.960	77.079.968.941
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		41.043.067	69.457.516
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	72.639.539.011	74.930.166.672
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	2.726.600.882	2.080.344.753
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		376.317.099.458	284.426.513.046
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	376.317.099.458	284.426.513.046
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		205.037.080.000	183.998.230.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205.037.080.000	183.998.230.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(261.813.880)	(181.990.456)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		171.541.833.338	100.610.273.502
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		81.371.423.502	27.296.426.814
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		90.170.409.836	73.313.846.688
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.084.575.860.098	921.907.299.592

Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu

Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 10 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/9/2025	Từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/9/2024	Luỹ kế từ đầu năm đến ngày 30/9/2025	Luỹ kế từ đầu năm đến ngày 30/9/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	450.330.794.600	308.593.629.841	1.361.980.228.366	961.563.444.831
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	54.905.888	35.876.532	71.389.728	40.491.157
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		450.275.888.712	308.557.753.309	1.361.908.838.638	961.522.953.674
4. Giá vốn hàng bán	11	28	336.724.423.354	226.030.589.133	1.027.684.577.100	710.903.396.767
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		113.551.465.358	82.527.164.176	334.224.261.538	250.619.556.907
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	9.026.989.989	5.476.157.567	26.184.279.705	18.039.024.778
7. Chi phí tài chính	22	31	12.422.016.277	8.869.247.967	39.516.385.191	28.991.815.740
- Trong đó: Chi phí lãi vay và nợ thuê tài chính	23		8.540.161.032	5.423.391.686	22.820.515.587	15.893.720.456
8. Chi phí bán hàng	25	32	53.299.328.607	35.030.565.463	125.315.777.566	114.634.204.996
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	17.743.518.663	14.759.649.684	92.820.618.218	56.952.984.185
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-(21-22)-(25+26))	30		39.113.591.800	29.343.858.629	102.755.760.268	68.079.576.764
11. Thu nhập khác	31		1.038	1.445	4.637	69.448.164
12. Chi phí khác	32		64.256.357	53.041.174	138.284.963	181.350.325

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG

69-71-73 Nguyễn Huệ, P.Long Xuyên
An Giang, Việt Nam

Mẫu số B 02A - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

13.	Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40	(64.255.319)	(53.039.729)	(138.280.326)	(111.902.161)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	39.049.336.481	29.290.818.900	102.617.479.942	67.967.674.603
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51 33	4.967.421.820	4.699.762.096	14.711.342.735	13.038.238.971
16.	Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(723.623.472)	(122.433.856)	(2.264.272.629)	(2.167.980.540)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	34.805.538.133	24.713.490.660	90.170.409.836	57.097.416.172


Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu


Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng


Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 10 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/9/2025	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/9/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	102.617.479.942	67.967.674.603
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	30.715.500.885	24.882.795.504
Các khoản dự phòng	03	9.892.563.828	34.855.509.318
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	6.012.044.270	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(12.201.284.315)	(5.131.290.737)
Chi phí lãi vay và nợ thuê tài chính	06	22.820.515.587	15.893.720.456
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	159.856.820.197	138.468.409.144
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(87.330.183.883)	(64.101.764.446)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	71.472.722.309	(36.017.402.758)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(46.716.301.528)	83.316.950.325
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.307.339.753	(5.280.772.219)
Tiền lãi vay đã trả	14	(22.799.996.387)	(15.892.797.022)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.567.033.941)	(3.185.154.600)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(287.056.774)	(88.385.425)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	62.936.309.746	97.219.082.999
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(44.818.059.099)	(22.839.043.080)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	64.814.815
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(196.000.000.000)	(159.590.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	67.700.000.000	23.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.860.149.786	663.605.570
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(159.257.909.313)	(158.500.622.695)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/9/2025	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/9/2024
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	2.320.176.576	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	828.721.999.642	634.005.915.572
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(714.193.679.530)	(581.555.598.066)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(5.235.869.592)	(5.265.342.953)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	111.612.627.096	47.184.974.553
 <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50	15.291.027.529	(14.096.565.143)
 <i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60	55.016.064.367	24.935.945.771
 <i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	-	-
 <i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</i>	70	70.307.091.896	10.839.380.628


Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu


Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng




Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 10 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước – Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang, theo Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2008. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1600230014 ngày 01 tháng 6 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Công ty có trụ sở chính tại số 69-71-73 Nguyễn Huệ, P.Long Xuyên, An Giang, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 là 1.183 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 743 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến nông sản.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp, bán buôn thực phẩm đồ uống, gạo, giống cây trồng và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản, phân bón, thu gom rác thải, vận tải hàng hóa đường bộ, kho bãi, sản xuất điện mặt trời.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con mà Công ty nắm giữ tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH B’Laofood	Tỉnh Lâm Đồng	65,00%	65,00%	Chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 như sau:

STT	Tên Chi nhánh	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Khánh	Đường Phan Bội Châu, phường Bình Đức, tỉnh An Giang
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Mỹ An	Ấp Mỹ Long, xã Long Kiến, tỉnh An Giang
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Long	Đường số 2, Lô D, KCN Bình Long, xã Châu Phú, tỉnh An Giang
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Trung tâm phân phối - Cửa hàng bán lẻ (i)	155/9 Đinh Bộ Lĩnh, phường Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh
5.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Xưởng Hòa Bình	Ấp An Thuận, xã Hội An, tỉnh An Giang

- (i) Theo Nghị quyết số 24/2025/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng Quản trị, Hội đồng Quản trị thông qua việc giải thể và đóng mã số thuế của Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Trung tâm phân phối - Cửa hàng bán lẻ. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục giải thể và đóng mã số thuế của Chi nhánh này.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 09 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty con trong một báo cáo khác. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/9/2025 để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Công ty.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/9/2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 12
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	04 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa lãi từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	04
Phương tiện vận tải	04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa lớn, lợi thế vị trí địa lý, tiền thuê Quyền sử dụng đất trả trước, công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa lớn là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa Công ty. Theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính, hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, khoản lợi thế này được dùng để căn trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm kể từ năm 2014.

Tiền thuê Quyền sử dụng đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê Quyền sử dụng đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/09/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
Tiền mặt	612.996.578	511.641.728
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.694.095.318	54.504.422.639
Các khoản tương đương tiền	47.000.000.000	-
	70.307.091.896	55.016.064.367

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại 30/09/2025		Tại 31/12/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn	250.000.000.000	250.000.000.000	137.000.000.000	137.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	250.000.000.000	250.000.000.000	137.000.000.000	137.000.000.000
a2) Dài hạn	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
- Trái phiếu	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
	254.000.000.000	254.000.000.000	141.000.000.000	141.000.000.000

b. Đầu tư vào công ty con

	Tại 30/09/2025		Tại 31/12/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH B'Laofood	58.500.000.000	-	58.500.000.000	-
	58.500.000.000	-	58.500.000.000	-

Tình hình hoạt động của công ty con trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
Công ty TNHH B'Laofood	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty con trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 34.

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09A-DN

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Tại 30/09/2025</u>	<u>Tại 31/12/2024</u>
	VND	VND
Polarica SP .Zo.o.	9.401.976.500	10.254.936.120
Crop's Fruits NV	26.135.502.580	6.695.315.044
Khác	112.861.396.366	59.054.490.488
	<u>148.398.875.446</u>	<u>76.004.741.652</u>

Trong đó:

Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	8.026.504.873	-
--	----------------------	---

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Tại 30/09/2025</u>	<u>Tại 31/12/2024</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thái Nông Việt	1.266.598.605	1.266.598.605
Công ty TNHH SAIKOPACK Việt Nam	-	5.897.925.000
Khác	1.463.228.501	3.127.244.291
	<u>2.729.827.106</u>	<u>10.291.767.896</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Tại 30/09/2025</u>	<u>Tại 31/12/2024</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ	79.237.500	-
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.705.863.297	7.364.728.768
Khác	661.564.463	539.993.349
	<u>6.553.123.144</u>	<u>7.904.722.117</u>
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	6.301.768.464	6.176.550.000
	<u>6.301.768.464</u>	<u>6.176.550.000</u>

Trong đó:

Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	1.728.504.111	5.749.997.263
--	----------------------	----------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09A-DN

9. NỢ XẤU

	Tại 30/09/2025		Tại 31/12/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Alba	2.645.280.660	-	2.645.280.660	-
Công ty Cổ phần Thái Nông Việt	1.457.508.605	-	1.457.508.605	-
Các đối tượng khác	1.383.551.540	375.429.000	557.181.540	-
	5.486.340.805	375.429.000	4.659.970.805	-

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/09/2025		Tại 31/12/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.857.567.879	-	7.518.227.741	-
Công cụ, dụng cụ	1.310.299.157	-	1.034.513.679	-
Thành phẩm	156.564.733.250	(3.978.649.954)	210.805.283.331	(6.944.856.773)
Hàng hoá	3.153.836.397	-	19.051.670.430	-
Hàng gửi bán	-	-	5.949.463.811	-
	172.886.436.683	(3.978.649.954)	244.359.158.992	(6.944.856.773)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30/09/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.187.679.223	2.612.961.049
Khác	1.980.787.707	2.383.239.543
	4.168.466.930	4.996.200.592
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn	10.143.862.452	1.877.398.431
Lợi thế vị trí địa lý	3.564.539.117	3.898.606.781
Tiền thuê Quyền sử dụng đất	997.500.000	1.065.000.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	94.868.186	197.927.276
Khác	184.155.546	101.699.997
	14.984.925.301	7.140.632.485

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư 31/12/2024	94.420.942.486	253.035.775.539	3.666.702.404	16.794.300.763	367.917.721.192
Tăng trong kỳ	18.204.853.502	47.162.745.576	1.084.855.000	330.000.000	66.782.454.078
Số dư 30/09/2025	112.625.795.988	300.198.521.115	4.751.557.404	17.124.300.763	434.700.175.270
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư 31/12/2024	37.826.766.127	141.103.192.361	2.930.159.247	10.593.213.191	192.453.330.926
Khấu hao trong kỳ	4.554.644.484	18.461.795.929	268.010.312	1.368.853.704	24.653.304.429
Số dư 30/09/2025	42.381.410.611	159.564.988.290	3.198.169.559	11.962.066.895	217.106.635.355
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2024	56.594.176.359	111.932.583.178	736.543.157	6.201.087.572	175.464.390.266
Tại ngày 30/09/2025	70.244.385.377	140.633.532.825	1.553.387.845	5.162.233.868	217.593.539.915

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư 31/12/2024	28.579.693.532	2.375.778.171	30.955.471.703
Số dư 30/09/2025	28.579.693.532	2.375.778.171	30.955.471.703
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư 31/12/2024	11.103.984.979	877.898.971	11.981.883.950
Khấu hao trong kỳ	5.358.692.538	445.458.411	5.804.150.949
Số dư 30/09/2025	16.462.677.517	1.323.357.382	17.786.034.899
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2024	17.475.708.553	1.497.879.200	18.973.587.753
Tại ngày 30/09/2025	12.117.016.015	1.052.420.789	13.169.436.804

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư 31/12/2024	3.750.673.200	1.325.950.000	5.076.623.200
Số dư 30/09/2025	3.750.673.200	1.325.950.000	5.076.623.200
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư 31/12/2024	1.647.298.954	515.013.119	2.162.312.073
Khấu hao trong kỳ	55.311.291	202.734.216	258.045.507
Số dư 30/09/2025	1.702.610.245	717.747.335	2.420.357.580
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2024	2.103.374.246	810.936.881	2.914.311.127
Tại ngày 30/09/2025	2.048.062.955	608.202.665	2.656.265.620

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 30/09/2025 VND	Tại 31/12/2024 VND
Máy móc, thiết bị chờ lắp đặt	-	18.601.724.476
Khác	-	16.020.687.800
	-	34.622.412.276

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Tại 30/09/2025 VND	Tại 31/12/2024 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Hoạt động chịu thuế suất thông thường	20,00%	20,00%
- Hoạt động chịu thuế suất ưu đãi	10,00%	10,00%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.608.924.004	2.344.651.375
Trong đó:		
Chi phí chưa có hóa đơn	268.246.413	355.923.047
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	493.126.229	402.938.029
Trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc	528.896.112	405.357.031
Trích lập dự phòng xuất khẩu	3.209.511.173	1.091.289.191
Khác	109.144.077	109.144.077
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.608.924.004	2.344.651.375

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09A-DN

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Tại 30/09/2025</u>	<u>Tại 31/12/2024</u>
	VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Bao bì Bến Tre	1.924.032.636	3.036.167.766
Công ty TNHH B'Laofood	11.108.349.610	-
Công ty TNHH TM Mùa Vàng Long An	3.427.273.080	2.083.375.700
Khác	37.004.448.080	57.847.705.487
	<u>53.464.103.406</u>	<u>62.967.248.953</u>
 Trong đó:		
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	11.108.349.610	-

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Tại 30/09/2025</u>	<u>Tại 31/12/2024</u>
	VND	VND
Mercer Foods, LLC.	-	55.046.315.165
Khác	6.633.631.881	3.273.356.866
	<u>6.633.631.881</u>	<u>58.319.672.031</u>

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Tại 31/12/2024</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Tại 30/09/2025</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.398.366.802	14.711.342.735	14.567.033.941	14.542.675.596
Thuế thu nhập cá nhân	630.744.927	3.158.123.966	3.725.270.938	63.597.955
Thuế khác	18.808.019	240.484.328	206.645.759	52.646.588
	<u>15.047.919.748</u>	<u>18.109.951.029</u>	<u>18.498.950.638</u>	<u>14.658.920.139</u>

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Tại 30/09/2025</u>	<u>Tại 31/12/2024</u>
	VND	VND
Tiền lương, thưởng cho người lao động	19.491.640.000	20.105.683.000
Lãi vay	416.167.283	395.648.083
Khác	1.887.904.986	1.890.094.278
	<u>21.795.712.269</u>	<u>22.391.425.361</u>

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Tại 30/09/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Dự phòng phí kiểm tra chất lượng hàng hóa tại nước nhập khẩu	17.737.424.099	6.064.261.155
	17.737.424.099	6.064.261.155
b. Dài hạn		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.726.600.882	2.080.344.753
	2.726.600.882	2.080.344.753

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/09/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
Các khoản trích theo lương	2.655.162.725	490.496.957
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	221.100.000	100.500.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	24.928.110	24.928.110
Khác	697.688.937	889.363.766
	3.598.879.772	1.505.288.833

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09A-DN

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2024	Trong kỳ	Tại 30/09/2025
	VND	VND	VND
	Giá trị /Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
Vay ngắn hạn	353.403.646.724	818.539.091.845	480.487.059.039
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 7	162.144.533.068	379.180.628.735	224.953.035.099
Ngân Hàng TMCP Quân Đội - CN TP.HCM	131.132.977.184	113.240.630.667	50.573.198.767
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN HCM	60.126.136.472	219.748.221.306	98.591.214.036
Ngân Hàng BPCE IOM - CN TP.HCM	-	4.914.167.843	4.914.167.843
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CNAG	-	79.678.179.777	79.678.179.777
NH TMCP Quốc Tế Việt Nam-CN Quận 10	-	1.802.351.767	1.802.351.767
NH TMCP Đông Nam Á - CN AG	-	19.974.911.750	19.974.911.750
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	34.161.159.456	18.485.579.728	24.672.869.592
Nợ dài hạn đến hạn trả	27.180.000.000	14.995.000.000	19.437.000.000
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	6.981.159.456	3.490.579.728	5.235.869.592
	387.564.806.180	837.024.671.573	505.159.928.631

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại 31/12/2024	Trong kỳ	Tại 30/09/2025
	VND	VND	VND
	Giá trị /Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 7	91.513.595.421	16.194.952.067	84.970.547.488
CTY TNHH cho thuê tài chính Quốc tế VN	17.577.730.707	-	12.341.861.115
	109.091.326.128	16.194.952.067	97.312.408.603
Trong đó:			
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	34.161.159.456		24.672.869.592
- Số phải trả sau 12 tháng	74.930.166.672		72.639.539.011

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho giai đoạn kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024				
Số dư đầu kỳ trước	143.999.880.000	(181.990.456)	67.294.776.814	211.112.666.358
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	57.097.416.172	57.097.416.172
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	39.998.350.000	-	(39.998.350.000)	-
Số dư cuối kỳ trước	183.998.230.000	(181.990.456)	84.393.842.986	268.210.082.530
Cho giai đoạn kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025				
Số dư đầu kỳ này	183.998.230.000	(181.990.456)	100.610.273.502	284.426.513.046
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	90.170.409.836	90.170.409.836
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	18.638.850.000	-	(18.638.850.000)	-
Phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP	2.400.000.000	(79.823.424)	-	2.320.176.576
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(600.000.000)	(600.000.000)
Số dư cuối kỳ này	205.037.080.000	(261.813.880)	171.541.833.338	376.317.099.458

Cổ phiếu	Tại 30/09/2025 Cổ phiếu	Tại 31/12/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.503.708	18.399.823
Cổ phiếu phổ thông	20.503.708	18.399.823
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.503.708	18.399.823
Cổ phiếu phổ thông	20.503.708	18.399.823

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Tại 30/09/2025	Tại 31/12/2024
Đô la Mỹ (USD)	647.719,24	177.551,55
Rúp Nga (RUP)	29.398	30.230
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	158	5.158
Đô la Úc (AUD)	3.321,44	547,93

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09A-DN

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.361.980.228.366	961.563.444.831
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.046.642.796.849	761.897.321.421
Doanh thu bán hàng hóa	276.632.636.899	147.669.495.487
Doanh thu khác	38.704.794.618	51.996.627.923
Các khoản giảm trừ doanh thu	(71.389.728)	(40.491.157)
Chiết khấu thương mại	(71.389.728)	(40.491.157)
Hàng bán bị trả lại	-	-
	1.361.908.838.638	961.522.953.674
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	22.788.907.450	18.257.489.063

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	737.630.878.181	523.599.240.402
Giá vốn của hàng hóa đã bán	267.243.599.562	133.657.766.137
Giá vốn khác	25.776.306.176	38.605.903.331
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.966.206.819)	15.040.486.897
	1.027.684.577.100	710.903.396.767

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	506.091.045.763	400.699.390.292
Chi phí nhân công	121.697.857.735	107.052.294.183
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.715.500.885	24.882.795.504
Chi phí dịch vụ mua ngoài	149.427.550.781	112.941.237.336
Chi phí khác bằng tiền	75.236.643.731	77.769.454.916
	883.168.598.895	723.345.172.231

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09A-DN

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.201.284.315	5.066.475.922
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.982.995.390	12.972.548.856
	26.184.279.705	18.039.024.778

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	22.105.892.847	15.232.731.852
Lãi nợ thuê tài chính	714.622.740	660.988.604
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.695.869.604	13.098.095.284
	39.516.385.191	28.991.815.740

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí cước tàu, xếp dỡ	40.626.456.563	37.553.754.535
Chi phí nhân công	6.777.227.030	6.878.969.273
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.409.854.948	2.360.070.341
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.422.518.241	42.697.427.884
Khác	21.079.720.784	25.143.982.963
	125.315.777.566	114.634.204.996
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	43.084.394.921	41.323.919.724
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.064.064.779	1.440.233.409
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	450.941.000	793.614.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.124.591.470	3.778.494.411
Khác	17.096.626.048	9.616.722.441
	92.820.618.218	56.952.984.185

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 VND
Lợi nhuận trước thuế	102.617.479.942	67.967.674.603
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời năm trước	(54.503.774)	(3.077.780.948)
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	5.830.647.127	3.622.696.260
Cộng: Các khoản chênh lệch tạm thời	12.770.360.073	19.021.408.221
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	121.163.983.368	87.533.998.136
Thu nhập tính thuế suất thông thường 20%	25.949.443.984	42.848.391.573
Thu nhập tính thuế suất ưu đãi 10%	95.214.539.384	44.685.606.563
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	14.711.342.735	13.038.238.971

34. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Ylang Agri	Công ty có cùng nhân sự chủ chốt
Công ty TNHH B'Laofood	Công ty con

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan:

	Từ 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Ylang Agri	-	13.944.444
Công ty TNHH B'Laofood	22.788.907.450	18.257.489.063
	22.788.907.450	18.271.433.507
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Ylang Agri	-	97.464.000
Công ty TNHH B'Laofood	214.685.258.482	138.015.926.859
	214.685.258.482	138.113.390.859
Cho vay		
Công ty TNHH B'Laofood	47.500.000.000	57.800.000.000
	47.500.000.000	57.800.000.000
Thu hồi gốc vay		
Công ty TNHH B'Laofood	32.200.000.000	11.900.000.000
	32.200.000.000	11.900.000.000
Lãi cho vay		
Công ty TNHH B'Laofood	4.353.375.343	3.537.838.357
	4.353.375.343	3.537.838.357

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09A-DN

Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc 30/09/2025:

	<u>Tại 30/09/2025</u>	<u>Tại 31/12/2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu khác		
Công ty TNHH B'Laofood	1.728.504.111	5.749.997.263
	<u>1.728.504.111</u>	<u>5.749.997.263</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty TNHH B'Laofood	90.100.000.000	74.800.000.000
	<u>90.100.000.000</u>	<u>74.800.000.000</u>
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
Công ty TNHH B'Laofood	8.026.504.873	-
	<u>8.026.504.873</u>	<u>-</u>
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH B'Laofood	11.108.349.610	-
	<u>11.108.349.610</u>	<u>-</u>

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác, thù lao của Hội đồng Quản trị và thù lao Ban kiểm soát như sau:

	<u>Từ 01/01/2025 đến</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến</u>
	<u>ngày 30/09/2025</u>	<u>ngày 30/09/2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thù lao Hội đồng Quản trị (i)	331.476.922	174.846.154
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác (ii)	5.166.404.514	3.536.275.445
Thù lao Ban kiểm soát (iii)	157.846.155	90.000.000
	<u>5.655.727.591</u>	<u>3.801.121.599</u>

(i) Bao gồm thù lao của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025, cụ thể như sau:

		<u>Từ 01/01/2025 đến</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến</u>
		<u>ngày 30/09/2025</u>	<u>ngày 30/09/2024</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hội đồng Quản trị	Chức vụ	331.476.922	174.846.154
Nguyễn Ngọc Bảo	Chủ tịch (từ ngày 15 tháng 4 năm 2025)	75.323.077	21.846.154
	Thành viên (đến ngày 15 tháng 4 năm 2025)		
Đình Hùng Dũng	Chủ tịch (đến ngày 15 tháng 4 năm 2025)	66.738.462	45.000.000
	Phó Chủ tịch (từ ngày 15 tháng 4 năm 2025)		
Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên	63.138.461	36.000.000
Lê Hải Linh	Thành viên (từ ngày 11 tháng 4 năm 2025)	40.753.846	-
Nguyễn Đình Khương	Thành viên (từ ngày 11 tháng 4 năm 2025)	49.753.846	-

002300
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 RAU QUẢ
 THỰC PHẨM
 AN GIANG
 TÊN - T.

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09A-DN

Bùi Ngọc Duy	Thành viên (đến ngày 11 tháng 4 năm 2025)	13.384.615	36.000.000
Trương Văn Nhân	Thành viên (đến ngày 11 tháng 4 năm 2025)	13.384.615	21.846.154
Nguyễn Đắc Huỳnh Trang	Thành viên (đến ngày 17 tháng 4 năm 2024)	-	14.153.846

(ii) Bao gồm tiền lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025, cụ thể như sau:

		<u>Từ 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024</u>
		VND	VND
Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	Chức vụ	5.166.404.514	3.536.275.445
Nguyễn Hoàng Minh	Tổng Giám đốc	1.440.341.808	1.210.082.992
Bùi Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	1.036.882.456	878.408.569
Nguyễn Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc	1.041.562.456	882.548.569
Đặng Hoàng Lục Uyển	Phó Tổng Giám đốc	842.453.764	-
Trần Thụy Tố Trinh	Kế toán trưởng	805.164.030	565.235.315

(iii) Bao gồm thù lao của từng thành viên trong Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025, cụ thể như sau:

		<u>Từ 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024</u>
		VND	VND
Ban kiểm soát	Chức vụ	157.846.155	90.000.000
Bùi Ngọc Duy	Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 11 tháng 4 năm 2025)	49.753.846	-
Hoàng Ngân Hà	Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 11 tháng 4 năm 2025)	13.384.615	36.000.000
Trần Văn Hợp	Thành viên	47.353.847	27.000.000
Phạm Thanh Quang	Thành viên	47.353.847	27.000.000

35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tại ngày 01 tháng 10 năm 2025 Công ty đã được Sở tài chính Thành phố Hồ Chí Minh – Phòng đăng ký kinh doanh cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Văn phòng đại diện mã số : 1600230014-011 tại địa chỉ Phòng 605, UOA Tower, 06 Tân Trào, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh.

CÔNG CHỨNG VIÊN



Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu

Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 10 năm 2025

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2025

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Tháng 10 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5-6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 31

HAP
CÔ
A

3:18
C
RA
TH
AN
XU

31
10
3
H
H
P

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)
	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)
Ông Đinh Hùng Dũng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)
	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên
Ông Lê Hải Linh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Đình Khương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025)
	Thành viên (từ nhiệm ngày 29 tháng 9 năm 2025)
Ông Bùi Ngọc Duy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025)
Ông Trương Văn Nhân	Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Minh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Hoàng Lục Uyên	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Bùi Ngọc Duy	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025)
Bà Hoàng Ngân Hà	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025)
Ông Phạm Thanh Quang	Thành viên
Ông Trần Văn Hợp	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc/Thành viên Hội đồng Quản trị

Ngày 22 tháng 10 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2025	Tại 31/12/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		935.744.285.054	760.446.280.557
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	258.958.271.196	57.249.846.519
1. Tiền	111		211.958.271.196	57.249.846.519
2. Các khoản tương đương tiền	112		47.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	262.000.000.000	143.527.500.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		262.000.000.000	143.527.500.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		149.907.336.491	212.734.040.391
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	146.722.526.667	79.799.569.652
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.221.272.704	16.557.557.029
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.074.448.925	121.036.884.515
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(5.110.911.805)	(4.659.970.805)
IV. Hàng tồn kho	140	10	224.486.853.448	322.995.737.253
1. Hàng tồn kho	141		237.175.443.833	331.422.360.372
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.688.590.385)	(8.426.623.119)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40.391.823.919	23.939.156.394
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	5.164.824.285	5.471.015.303
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		35.226.999.634	18.468.141.091
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		469.373.111.354	463.109.698.464
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.998.385.735	6.958.203.636
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	6.998.385.735	6.958.203.636
II. Tài sản cố định	220		427.286.552.838	392.263.346.604
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	403.944.072.624	362.368.669.938
- Nguyên giá	222		653.659.060.737	577.174.797.339
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(249.714.988.113)	(214.806.127.401)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	20.591.589.584	26.866.428.032
- Nguyên giá	225		39.146.471.703	39.146.471.703
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(18.554.882.119)	(12.280.043.671)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	2.750.890.630	3.028.248.634
- Nguyên giá	228		5.222.623.200	5.222.623.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.471.732.570)	(2.194.374.566)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	34.622.412.276
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	-	34.622.412.276
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.000.000.000	4.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	4.000.000.000	4.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		31.088.172.781	25.265.735.948
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	19.208.012.813	13.879.147.739
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	16	5.892.301.296	4.812.960.748
3. Lợi thế thương mại	269	17	5.987.858.672	6.573.627.461
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.405.117.396.408	1.223.555.979.021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2025	Tại 31/12/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.001.271.916.807	921.679.705.774
I. Nợ ngắn hạn	310		829.085.765.497	736.624.144.973
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	54.405.714.923	70.222.601.141
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	6.668.011.881	63.701.312.031
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	14.669.489.687	15.055.007.946
4. Phải trả người lao động	314		12.119.855.350	8.411.040.485
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	24.464.043.568	25.332.665.140
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		4.212.791.844	1.549.937.003
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	694.380.782.576	546.261.022.303
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	17.737.424.099	6.064.261.155
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		427.651.569	26.297.769
II. Nợ dài hạn	330		172.186.151.310	185.055.560.801
1. Phải trả người bán dài hạn	331	18	-	1.182.023.513
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		41.043.067	69.457.516
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	169.418.507.361	181.723.735.019
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	2.726.600.882	2.080.344.753
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		403.845.479.601	301.876.273.247
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	403.845.479.601	301.876.273.247
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		205.037.080.000	183.998.230.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205.037.080.000	183.998.230.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(261.813.880)	(181.990.456)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		171.052.161.445	93.776.604.067
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		74.537.754.067	20.635.533.485
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		96.514.407.378	73.141.070.582
4. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		28.018.052.036	24.283.429.636
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.405.117.396.408	1.223.555.979.021

Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu

Trần Thụy Tố Trính
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 10 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/07/2025	Từ ngày 01/07/2024	Lũy kế từ đầu năm đến	Lũy kế từ đầu năm đến	Đơn vị: VND
			đến ngày 30/9/2025	đến ngày 30/9/2024	ngày 30/9/2025	ngày 30/9/2024	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	464.705.768.398	415.959.370.442	1.450.870.565.613	1.113.865.249.681	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	54.905.888	35.876.532	71.389.728	40.491.157	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		464.650.862.510	415.923.493.910	1.450.799.175.885	1.113.824.758.524	
4. Giá vốn hàng bán	11	29	343.615.899.910	328.045.139.716	1.072.123.798.863	833.152.160.556	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		121.034.962.600	87.878.354.194	378.675.377.022	280.672.597.968	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	8.194.649.063	7.140.106.418	22.758.776.101	14.854.001.680	
7. Chi phí tài chính	22	32	18.248.178.381	16.287.434.500	57.290.614.477	42.274.297.366	
- Trong đó: Chi phí lãi vay và nợ thuê tài chính	23		14.293.112.421	12.727.035.907	40.443.828.425	28.935.768.709	
8. Chi phí bán hàng	25	33	54.331.474.417	35.925.591.355	129.038.141.357	117.758.083.615	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	20.235.482.164	17.093.576.326	101.085.243.578	64.105.724.233	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		36.414.476.701	25.711.858.431	114.020.153.711	71.388.494.434	
11. Thu nhập khác	31		1.038	720.872.140	4.637	790.318.859	
12. Chi phí khác	32		64.256.357	53.046.200	139.126.383	188.014.136	
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		(64.255.319)	667.825.940	(139.121.746)	602.304.723	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		36.350.221.382	26.379.684.371	113.881.031.965	71.990.799.157	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	4.967.421.820	4.699.762.096	14.711.342.735	13.038.238.971	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

PHÒNG
KẾ TÍNH
SỐ NG

4. C. 1
531
IAO
IG
NH
CH
TP.

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
69-71-73 Nguyễn Huệ, Mỹ Long, P. Long Xuyên
An Giang, Việt Nam

Mẫu số B 02A-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

16.	Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	34	(1.006.227.691)	(124.978.181)	(1.079.340.548)	(2.194.704.195)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		32.389.027.253	21.804.900.456	100.249.029.778	61.147.264.381
18.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		33.164.059.396	22.610.103.323	96.514.407.378	59.380.334.419
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(775.032.143)	(805.202.867)	3.734.622.400	1.766.929.962
20.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			1.731	1.106	4.712	2.907

Vô Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu

Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc



Ngày 22 tháng 10 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/09/2025	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/09/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	113.881.031.965	71.990.799.157
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại phân bổ	02	42.046.825.953	35.363.098.915
Các khoản dự phòng	03	17.120.737.913	31.252.008.206
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	6.012.044.270	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(8.282.719.904)	(1.643.442.614)
Chi phí lãi vay và nợ thuê tài chính	06	40.443.828.425	28.935.768.709
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	211.221.748.622	165.898.232.373
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	35.243.653.187	(88.080.801.091)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	94.246.916.539	(118.669.695.891)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(56.575.749.946)	76.800.216.195
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5.301.224.851	(5.131.340.178)
Tiền lãi vay đã trả	14	(40.744.412.694)	(29.215.675.085)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.567.033.941)	(3.185.154.600)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(287.056.774)	(88.385.425)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	233.839.289.844	(1.672.603.702)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(51.701.122.311)	(30.253.103.453)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	64.814.815
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(165.500.000.000)	(108.307.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	47.027.500.000	11.300.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.920.092.223	713.595.804
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(164.253.530.088)	(126.481.692.834)


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/09/2025	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/09/2024
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	2.320.176.576	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.151.946.167.209	860.736.287.424
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.015.893.209.275)	(737.507.727.125)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(6.250.469.589)	(7.588.002.953)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	132.122.664.921	115.640.557.346
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50	201.708.424.677	(12.513.739.190)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60	57.249.846.519	25.821.131.607
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</i>	70	258.958.271.196	13.307.392.417


Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu


Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng


Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 10 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang ("Công ty") là một công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước – Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang, theo Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2008. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1600230014 ngày 01 tháng 6 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 là 1.524 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.050 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là chế biến và bảo quản rau quả, thủy sản, thịt và các sản phẩm từ thịt, bán buôn sản phẩm, đồ uống, gạo, giống cây trồng, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản, phân bón, thu gom rác thải, vận tải hàng hóa đường bộ, kho bãi, sản xuất điện mặt trời.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp, bán buôn thực phẩm đồ uống, gạo, giống cây trồng và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con mà Công ty nắm giữ tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH B'Laofood	Tỉnh Lâm Đồng	65,00%	65,00%	Chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 như sau:

STT	Tên Chi nhánh	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Khánh	Đường Phan Bội Châu, phường Bình Đức, tỉnh An Giang
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Mỹ An	Ấp Mỹ Long, xã Long Kiến, tỉnh An Giang
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Long	Đường số 2, Lô D, KCN Bình Long, xã Châu Phú, tỉnh An Giang
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Trung tâm phân phối - Cửa hàng bán lẻ (i)	155/9 Đinh Bộ Lĩnh, phường Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
5.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Xưởng Hòa Bình	Ấp An Thuận, xã Hội An, tỉnh An Giang

- (i) Theo Nghị quyết số 24/2025/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng Quản trị, Hội đồng Quản trị thông qua việc giải thể và đóng mã số thuế của Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Trung tâm phân phối - Cửa hàng bán lẻ. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục giải thể và đóng mã số thuế của Chi nhánh này.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 9 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Định kỳ Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 31
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	04 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa lãi từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	04-15
Phương tiện vận tải	04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lỗ đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa lớn, lợi thế vị trí địa lý, tiền thuê Quyền sử dụng đất trả trước, công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa lớn là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa Công ty. Theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính, hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành

công ty cổ phần, khoản lợi thế này được dùng để căn trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm kể từ năm 2014.

Tiền thuê Quyền sử dụng đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê Quyền sử dụng đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ hoạt động nhưng thực tế chưa chi trả và những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi phải trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh ở các kỳ tiếp theo. Việc ghi nhận chi phí phải trả phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận là khoản hoàn nhập vào chi phí trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ báo cáo. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/09/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
Tiền mặt	612.996.578	511.641.728
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	211.345.274.618	56.738.204.791
Các khoản tương đương tiền	47.000.000.000	-
	258.958.271.196	57.249.846.519

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 30/09/2025		Tại 31/12/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngân hạn	262.000.000.000	262.000.000.000	143.527.500.000	143.527.500.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	262.000.000.000	262.000.000.000	143.527.500.000	143.527.500.000
a2) Dài hạn	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
- Trái phiếu	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
	266.000.000.000	266.000.000.000	147.527.500.000	147.527.500.000

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại 30/09/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
Crop's Fruits NV	26.135.502.580	6.695.315.044
POLARICA SP .ZO.O.	9.401.976.500	10.254.936.120
Khác	111.185.047.587	62.849.318.488
	146.722.526.667	79.799.569.652

Trong đó:

Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	289.600.050	-
--	-------------	---

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại 30/09/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
Công ty TNHH SAIKOPACK Việt Nam	-	11.436.006.780
Công ty Cổ phần Thái Nông Việt	1.266.598.605	1.266.598.605
Khác	1.954.674.099	3.854.951.644
	3.221.272.704	16.557.557.029

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại 30/09/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu theo hợp đồng liên kết sản xuất	-	118.723.000.000
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.977.359.186	1.614.731.505
Phải thu khác	1.097.089.739	699.153.010
	5.074.448.925	121.036.884.515

b. Dài hạn

Ký cược, ký quỹ	6.744.735.735	6.704.553.636
Tiền thuế GTGT của Hợp đồng thuê tài chính	253.650.000	253.650.000
	6.998.385.735	6.958.203.636

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09A-DN/HN

9. NỢ XẤU

	Tại 30/09/2025		Tại 31/12/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Alba	2.645.280.660	-	2.645.280.660	-
Công ty Cổ phần Thái Nông Việt	1.457.508.605	-	1.457.508.605	-
Các đối tượng khác	1.383.551.540	375.429.000	557.181.540	-
	5.486.340.805	375.429.000	4.659.970.805	-

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/09/2025		Tại 31/12/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	28.962.430.284		9.940.845.010	-
Công cụ, dụng cụ	2.108.099.808		1.605.068.874	-
Thành phẩm	201.470.287.999	(12.688.590.385)	296.928.099.510	(8.426.623.119)
Hàng hoá	2.852.062.022		16.998.883.167	-
Hàng gửi bán	1.782.563.720		5.949.463.811	-
	237.175.443.833	(12.688.590.385)	331.422.360.372	(8.426.623.119)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30/09/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.382.104.890	2.647.953.928
Khác	2.782.719.395	2.823.061.375
	5.164.824.285	5.471.015.303
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn	10.143.862.452	1.877.398.431
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.945.765.289	5.211.336.741
Lợi thế vị trí địa lý	3.564.539.117	3.898.606.781
Tiền thuê Quyền sử dụng đất	997.500.000	1.065.000.000
Khác	1.556.345.955	1.826.805.786
	19.208.012.813	13.879.147.739

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09A-DN/HN

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư 31/12/2024	196.781.495.043	352.797.361.690	20.370.040.763	7.225.899.843	577.174.797.339
Tăng trong kỳ	18.254.085.502	56.815.322.896	330.000.000	1.084.855.000	76.484.263.398
Số dư 30/09/2025	215.035.580.545	409.612.684.586	20.700.040.763	8.310.754.843	653.659.060.737
GIÁ TRỊ HAO MÒN LỖY KẾ					
Số dư 31/12/2024	45.626.304.250	153.814.020.292	11.805.669.586	3.560.133.273	214.806.127.401
Khấu hao trong kỳ	7.939.316.553	24.675.310.441	1.747.974.204	546.259.514	34.908.860.712
Số dư 30/09/2025	53.565.620.803	178.489.330.733	13.553.643.790	4.106.392.787	249.714.988.113
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2024	151.155.190.793	198.983.341.398	8.564.371.177	3.665.766.570	362.368.669.938
Tại ngày 30/09/2025	161.469.959.742	231.123.353.853	7.146.396.973	4.204.362.056	403.944.072.624

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư 31/12/2024	36.770.693.532	2.375.778.171	39.146.471.703
Số dư 30/09/2025	36.770.693.532	2.375.778.171	39.146.471.703
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư 31/12/2024	11.402.144.700	877.898.971	12.280.043.671
Khấu hao trong kỳ	5.829.380.037	445.458.411	6.274.838.448
Số dư 30/09/2025	17.231.524.737	1.323.357.382	18.554.882.119
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2024	25.368.548.832	1.497.879.200	26.866.428.032
Tại ngày 30/09/2025	19.539.168.795	1.052.420.789	20.591.589.584

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư 31/12/2024	3.750.673.200	1.471.950.000	5.222.623.200
Số dư 30/09/2025	3.750.673.200	1.471.950.000	5.222.623.200
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư 31/12/2024	1.647.298.954	547.075.612	2.194.374.566
Khấu hao trong kỳ	55.311.291	222.046.713	277.358.004
Số dư 30/09/2025	1.702.610.245	769.122.325	2.471.732.570
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2024	2.103.374.246	924.874.388	3.028.248.634
Tại ngày 30/09/2025	2.048.062.955	702.827.675	2.750.890.630

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 30/09/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
Máy móc, thiết bị chờ lắp đặt	-	18.601.724.476
Khác	-	16.020.687.800
	-	34.622.412.276

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Tại 30/09/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Hoạt động chịu thuế suất thông thường	20,00%	20,00%
- Hoạt động chịu thuế suất ưu đãi công ty mẹ	10,00%	10,00%
- Hoạt động chịu thuế suất ưu đãi công ty con	10,00%	10,00%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.608.924.004	2.344.651.375
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	1.283.377.292	2.468.309.373
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.892.301.296	4.812.960.748

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty TNHH B'Laofood
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư 31/12/2024	7.810.250.456
Số dư 30/09/2025	7.810.250.456
HAO MÒN	
Số dư 31/12/2024	1.236.622.995
Khấu hao trong kỳ	585.768.789
Số dư 30/09/2025	1.822.391.784
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2024	6.573.627.461
Tại ngày 30/09/2025	5.987.858.672

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại 30/09/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
	Giá trị /Số có khả năng trả nợ	Giá trị /Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công Ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre	1.924.032.636	3.036.167.766
Công ty TNHH TM Mùa Vàng Long An	3.427.273.080	2.083.375.700
Các nhà cung cấp khác	49.054.409.207	65.103.057.675
	54.405.714.923	70.222.601.141
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn		
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng An Gia Việt	-	1.182.023.513
	-	1.182.023.513

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại 30/09/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
Mercer Foods, LLC.	-	55.046.315.165
Khác	6.668.011.881	8.654.996.866
	6.668.011.881	63.701.312.031

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 31/12/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại 30/09/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.398.366.802	14.711.342.735	14.567.033.941	14.542.675.596
Thuế thu nhập cá nhân	637.833.125	3.338.773.254	3.902.438.876	74.167.503
Thuế khác	18.808.019	243.484.328	209.645.759	52.646.588
	15.055.007.946	18.293.600.317	18.679.118.576	14.669.489.687

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 30/09/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
Tiền thưởng Tết cho người lao động	20.991.129.307	21.982.295.251
Chi phí lãi vay	3.056.746.978	2.633.618.337
Khác	416.167.283	716.751.552
	24.464.043.568	25.332.665.140

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09A-DN/HN

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2024		Trong kỳ		Tại 30/09/2025	
	VND		VND		VND	
	Giá trị /Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị /Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	503.247.062.851		1.143.020.032.732	989.411.982.595	656.855.112.988	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7	175.551.073.102		432.910.499.256	352.247.195.757	256.214.376.601	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hồ Chí Minh	134.263.754.594		368.067.311.834	345.186.861.864	157.144.204.564	
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN TP.HCM	191.128.948.155		235.672.610.505	289.674.637.974	137.126.920.686	
Ngân hàng BPCE IOM - CN TP. HCM	-		4.914.167.843	-	4.914.167.843	
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN AG	-		79.678.179.777	-	79.678.179.777	
Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Quận 10	-		1.802.351.767	-	1.802.351.767	
Ngân Hàng TMCP Đông Nam Á - CN AG	-		19.974.911.750	-	19.974.911.750	
Ngân hàng Bản Việt	2.303.287.000		-	2.303.287.000	-	
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	43.013.959.452		28.500.179.725	33.988.469.589	37.525.669.588	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7	34.680.000.000		23.995.000.000	27.738.000.000	30.937.000.000	
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế VN	6.981.159.456		3.490.579.728	5.235.869.592	5.235.869.592	
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh	1.352.799.996		1.014.599.997	1.014.599.997	1.352.799.996	
	546.261.022.303		1.171.520.212.457	1.023.400.452.184	694.380.782.576	

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09A-DN/HN

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại 31/12/2024	Tăng	Trong kỳ	Tại 30/09/2025
	VND		VND	VND
	Giá trị /Số có khả năng trả nợ		Giảm	Giá trị /Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7	200.876.723.763	16.194.952.067	27.738.000.000	189.333.675.830
CTY TNHH cho thuê tài chính Quốc tế VN	17.577.730.707	-	5.235.869.592	12.341.861.115
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh	6.283.240.001	-	1.014.599.997	5.268.640.004
	224.737.694.471	16.194.952.067	33.988.469.589	206.944.176.949
Trong đó:				
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	43.013.959.452			37.525.669.588
- Số phải trả sau 12 tháng	181.723.735.019			169.418.507.361

14/5

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09A-DN/HN

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Tại 30/09/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Dự phòng phí kiểm tra chất lượng hàng hóa tại nước nhập khẩu	17.737.424.099	6.064.261.155
	17.737.424.099	6.064.261.155
b. Dài hạn		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.726.600.882	2.080.344.753
	2.726.600.882	2.080.344.753

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Cho giai đoạn kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>					
Số dư đầu kỳ trước	143.999.880.000	(181.990.456)	60.633.883.485	23.730.934.051	228.182.707.080
Tăng vốn trong kỳ	-	-	59.380.334.419	1.766.929.962	61.147.264.381
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	39.998.350.000	-	(39.998.350.000)	-	-
Số dư cuối kỳ trước	183.998.230.000	(181.990.456)	80.015.867.904	25.497.864.013	289.329.971.461
<i>Cho giai đoạn kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025</i>					
Số dư đầu kỳ này	183.998.230.000	(181.990.456)	93.776.604.067	24.283.429.636	301.876.273.247
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	96.514.407.378	3.734.622.400	100.249.029.778
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	18.638.850.000	-	(18.638.850.000)	-	-
Phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP	2.400.000.000	(79.823.424)	-	-	2.320.176.576
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(600.000.000)	-	(600.000.000)
Số dư cuối kỳ này	205.037.080.000	(261.813.880)	171.052.161.445	28.018.052.036	403.845.479.601

Cổ phiếu

	Tại 30/09/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.503.708	18.399.823
Cổ phiếu phổ thông	20.503.708	18.399.823
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.503.708	18.399.823
Cổ phiếu phổ thông	20.503.708	18.399.823

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại	Tại 30/09/2025	Tại 31/12/2024
Đô la Mỹ (USD)	648.225,87	213.765,39
Rúp Nga (RUP)	29.398	30.230
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	158	5.158
Đô la Úc (AUD)	3.321,44	547,93

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong kỳ, Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp, với phạm vi hoạt động bao gồm cả trong nước và nước ngoài. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh khác ngoài hoạt động chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, không lập báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận: Theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động cả trong nước và nước ngoài. Báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

Cho giai đoạn kế toán kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2025

Chỉ tiêu	Đvt: VND				
	Tổng	Trong nước	Nước ngoài		
			Châu Á	Châu Mỹ	Châu Âu
1. Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.450.799.175.885	153.601.956.172	242.044.562.144	478.656.089.886	576.496.567.683
2. Tài sản cố định bộ phận	427.286.552.838	427.286.552.838	-	-	-
3. Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản	76.484.263.398	76.484.263.398	-	-	-

Cho giai đoạn kế toán kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2024

Chỉ tiêu	Đvt: VND				
	Tổng	Trong nước	Nước ngoài		
			Châu Á	Châu Mỹ	Châu Âu
1. Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.113.824.758.524	186.378.479.160	224.053.182.851	357.975.268.084	345.417.828.429
2. Tài sản cố định bộ phận	383.365.461.021	383.365.461.021	-	-	-
3. Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản	9.340.890.872	9.340.890.872	-	-	-

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ ngày 01/01/2025</u> <u>đến ngày 30/09/2025</u>	<u>Từ ngày 01/01/2024</u> <u>đến ngày 30/09/2024</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.450.870.565.613	1.113.865.249.681
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.332.881.852.814	912.086.737.312
Doanh thu bán hàng hóa	78.361.172.751	149.714.484.446
Doanh thu khác	39.627.540.048	52.064.027.923
Các khoản giảm trừ doanh thu	(71.389.728)	(40.491.157)
Chiết khấu thương mại	(71.389.728)	(40.491.157)
	<u>1.450.799.175.885</u>	<u>1.113.824.758.524</u>
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	325.664.145	13.944.444

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Từ ngày 01/01/2025</u> <u>đến ngày 30/09/2025</u>	<u>Từ ngày 01/01/2024</u> <u>đến ngày 30/09/2024</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	982.057.756.679	647.137.653.710
Giá vốn của hàng hóa đã bán	61.297.151.026	135.647.183.452
Giá vốn khác	24.506.923.892	38.930.337.609
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.261.967.266	11.436.985.785
	<u>1.072.123.798.863</u>	<u>833.152.160.556</u>

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ ngày 01/01/2025</u> <u>đến ngày 30/09/2025</u>	<u>Từ ngày 01/01/2024</u> <u>đến ngày 30/09/2024</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	667.755.047.609	548.912.236.351
Chi phí nhân công	153.658.914.942	141.731.361.925
Chi phí khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại phân bổ	42.046.825.953	35.363.098.915
Chi phí dịch vụ mua ngoài	164.244.462.136	123.476.010.511
Chi phí khác bằng tiền	86.333.918.139	80.608.303.521
	<u>1.114.039.168.779</u>	<u>930.091.011.223</u>

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2025</u> <u>đến ngày 30/09/2025</u>	<u>Từ ngày 01/01/2024</u> <u>đến ngày 30/09/2024</u>
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.476.056.197	13.275.373.881
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.282.719.904	1.578.627.799
	22.758.776.101	14.854.001.680

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2025</u> <u>đến ngày 30/09/2025</u>	<u>Từ ngày 01/01/2024</u> <u>đến ngày 30/09/2024</u>
	VND	VND
Lãi vay	39.399.892.721	28.274.780.105
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.846.786.052	13.338.528.657
Lãi nợ thuê tài chính	1.043.935.704	660.988.604
	57.290.614.477	42.274.297.366

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Từ ngày 01/01/2025</u> <u>đến ngày 30/09/2025</u>	<u>Từ ngày 01/01/2023</u> <u>đến ngày 30/09/2023</u>
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí cước tàu, xếp dỡ	41.354.575.101	37.553.754.535
Chi phí nhân công	7.492.457.980	7.722.389.191
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.409.854.948	2.360.070.341
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.626.122.407	43.234.274.398
Các khoản chi phí bán hàng khác	23.155.130.921	26.887.595.150
	129.038.141.357	117.758.083.615
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	46.896.799.626	44.013.485.867
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.148.652.631	2.511.605.673
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	585.768.789	585.768.789
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	450.941.000	793.614.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.647.313.258	4.387.456.966
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	19.355.768.274	11.813.792.738
	101.085.243.578	64.105.724.233

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ hiện hành được tính như sau:

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	14.711.342.735	13.038.238.971
Chi phí/(Thu nhập) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(1.079.340.548)	(2.194.704.195)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.632.002.187	10.843.534.776

35. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Ylang Agri	Công ty có cùng nhân sự chủ chốt
Công ty Cổ phần Vật tư Ba Nông	Công ty do thành viên mật thiết trong gia đình của nhân sự chủ chốt nắm quyền (từ ngày 11 tháng 4 năm 2025 đến ngày 29 tháng 09 năm 2025)
Ông Nguyễn Đình Khương	Nhân sự chủ chốt (từ ngày 11 tháng 4 năm 2025 đến ngày 29 tháng 09 năm 2025)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan:

	Từ 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Ylang Agri	289.600.050	13.944.444
Ông Nguyễn Đình Khương (*)	36.064.095	-
	325.664.145	13.944.444
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Ylang Agri	-	97.464.000
Công ty Cổ phần Vật tư Ba Nông (*)	25.467.937.800	-
	25.467.937.800	97.464.000

(*) Giao dịch được tính đến trước thời điểm không còn là bên liên quan hoặc bắt đầu từ thời điểm trở thành bên liên quan. Không trình bày giao dịch kỳ trước/kỳ này do không còn là bên liên quan hoặc chưa trở thành bên liên quan.

Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	Tại 30/09/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
Phải thu người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Ylang Agri	289.600.050	-
	289.600.050	-

Thu nhập ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác, Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát như sau:

	Từ 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
	VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị (i)	331.476.922	174.846.154
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác (ii)	5.166.404.514	3.536.275.445
Thù lao Ban kiểm soát (iii)	157.846.155	90.000.000
	5.655.727.591	3.801.121.599

(i) Bao gồm thù lao của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025, cụ thể như sau:

		Từ 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
		VND	VND
Hội đồng Quản trị	Chức vụ	331.476.922	174.846.154
Nguyễn Ngọc Bảo	Chủ tịch (từ ngày 15 tháng 4 năm 2025)	75.323.077	21.846.154
	Thành viên (đến ngày 15 tháng 4 năm 2025)		
Đình Hùng Dũng	Chủ tịch (đến ngày 15 tháng 4 năm 2025)	66.738.462	45.000.000
	Phó Chủ tịch (từ ngày 15 tháng 4 năm 2025)		
Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên	63.138.461	36.000.000
Lê Hải Linh	Thành viên (từ ngày 11 tháng 4 năm 2025)	40.753.846	-
Nguyễn Đình Khương	Thành viên (từ ngày 11 tháng 4 năm 2025)	49.753.846	-
Bùi Ngọc Duy	Thành viên (đến ngày 11 tháng 4 năm 2025)	13.384.615	36.000.000
Trương Văn Nhân	Thành viên (đến ngày 11 tháng 4 năm 2025)	13.384.615	21.846.154
Nguyễn Đắc Huỳnh Trang	Thành viên (đến ngày 17 tháng 4 năm 2024)	-	14.153.846

(ii) Bao gồm tiền lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025, cụ thể như sau:

		Từ 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
		VND	VND
Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	Chức vụ	5.166.404.514	3.536.275.445
Nguyễn Hoàng Minh	Tổng Giám đốc	1.440.341.808	1.210.082.992
Bùi Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	1.036.882.456	878.408.569
Nguyễn Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc	1.041.562.456	882.548.569
Đặng Hoàng Lục Uyển	Phó Tổng Giám đốc	842.453.764	-
Trần Thụy Tố Trinh	Kế toán trưởng	805.164.030	565.235.315

(iii) Bao gồm thù lao của từng thành viên trong Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025, cụ thể như sau:

		Từ 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
		VND	VND
Ban kiểm soát	Chức vụ	157.846.155	90.000.000
Bùi Ngọc Duy	Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 11 tháng 4 năm 2025)	49.753.846	-
Hoàng Ngân Hà	Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 11 tháng 4 năm 2025)	13.384.615	36.000.000
Trần Văn Hợp	Thành viên	47.353.847	27.000.000
Phạm Thanh Quang	Thành viên	47.353.847	27.000.000

36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tại ngày 01 tháng 10 năm 2025 Công ty đã được Sở tài chính Thành phố Hồ Chí Minh – Phòng đăng ký kinh doanh cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Văn phòng đại diện mã số : 1600230014-011 tại địa chỉ Phòng 605, UOA Tower, 06 Tân Trào, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
 Số chứng thực: **022908** Quyển số: **4** SCT/BS

Ngày: **26-12-2025**
Võ Ngọc Thu Ngân **Trần Thụy Tố Trinh**
 Người lập biểu **Kế toán trưởng**



Nguyễn Thị Huệ



Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 10 năm 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ
THỰC PHẨM AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 122/CV-RQTPAG

An Giang, ngày 23 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO VỀ NHỮNG TRANH CHẤP PHÁP LUẬT

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (“**Công ty**”) xin gửi đến Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh lời chào trân trọng.

Về nội dung những tranh chấp pháp luật, kiện tụng liên quan tới Công ty, Công ty xin báo cáo như sau:

Tính đến thời điểm nộp hồ sơ đăng ký niêm yết, Công ty không có bất kỳ tranh chấp pháp luật, kiện tụng nào liên quan tới Công ty mà có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính và giá cả chứng khoán niêm yết.

Chúng tôi xin cam kết thông tin trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc cam kết của mình.

Trân trọng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN HOÀNG MINH

